

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.90	Đường Lê Chân (Từ đường Lý Thiên Đế đến đường Lý Nam Đế)	20.000			
4.91	Đường Lý Nam Đế	20.000			
4.92	Đường Lý Thiên Bảo	20.000			
4.93	Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (Tân Mỹ, Mỹ Độ, Đa Mai, Song Mai)				
-	Đường rộng trên 5m	12.000	7.200	4.300	
-	Đường rộng dưới 5m	10.000	6.000	3.600	
4.94	Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (xã Quế Nham cũ)				
-	Đường rộng trên 5m	2.000	1.200		
-	Đường rộng dưới 5m	1.500	1.100		
4.95	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư số 2, khu phía Bắc thuộc khu đô thị Tây Nam	25.000			
4.96	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu đô thị mới cạnh trường Tiểu học Tân Mỹ				
-	Lòng đường 10,5m	25.000			
-	Lòng đường 8,0m	15.000			
4.97	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư cạnh trường Giáp Hải	15.000			
4.98	Đường từ đường sắt đến nhà văn hoá Tổ dân phố Lò	13.000			
4.99	Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Tân Phương	18.000			
5	PHƯỜNG TÂN AN				
*	Đất ven các trục đường giao thông				
5.1	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Dĩnh đến ngã tư Tân An	35.000	21.000	14.000	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp phường Tân Tiến)	25.000	15.000	10.000	
5.2	Tỉnh lộ 299B				
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên	35.000	21.000	14.000	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn	30.000	18.000	12.000	
-	Đoạn từ hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn đến hết đất nhà bà Lan Hội (róc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ)	22.000	13.200	8.800	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (róc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	20.000	12.000	8.000	
5.3	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An				
-	Tỉnh lộ 293 đoạn địa phận từ giáp (xã Hương Gián cũ) phường Tân Tiến đến hết đất thuộc địa phận thị trấn Tân An cũ	50.000	30.000	20.000	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	35.000	21.000	14.000	
5.4	Đoạn từ Cầu Sông, tổ dân phố Nguyễn đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Duy)	12.000	7.200	4.800	
5.5	Đường nối đường tỉnh 293 qua trạm y tế Tân Dân đến đường tỉnh 299	25.000	15.000	10.000	
5.6	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	18.000	10.800	7.200	
5.7	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn thị trấn Tân An, Lão Hộ cũ				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	7.000	4.200	2.800	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	5.000	3.000	2.000	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	3.500	2.100	1.400	
5.8	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Trí Yên cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	5.000	3.000	2.000	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	3.000	1.800	1.200	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	2.000	1.200		
*	Trục đường chính thuộc các xã cũ				
5.9	Địa phận xã Lãng Sơn				
-	Đường từ phố Tân Sơn đi Làng Nghề thuộc địa phận xã Lãng Sơn (Đường ĐH10 cũ)	15.000	9.000	6.000	
5.10	Địa phận xã Quỳnh Sơn				
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đi làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn) (Đường ĐH10 cũ)	15.000	9.000	6.000	
-	Đoạn từ đường 299B đến cổng làng Quỳnh Sơn	10.000	6.000	4.000	
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đi Ngã tư thôn Ngọc Sơn (đường ĐH9 cũ)	12.000	7.200	4.800	
*	Các khu dân cư mới				
5.11	TDP Hương, TT Tân An				
-	Giáp đường TL.299, đối diện UBND thị trấn Tân Dân (cũ)	35.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,0 m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m	17.000			
5.12	KDC Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn (gần trụ sở UBND xã đầu giá QSDĐ năm 2022)				
-	Mặt cắt đường rộng 29,0m, lòng đường rộng 15,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7,0m, tiếp giáp đường tỉnh 299B	30.000			
-	Các thửa đất còn lại	20.000			
5.13	KDC Thượng Tùng, xã Lão Hộ				
-	Mặt cắt đường quy hoạch rộng 58,5m, lòng đường chính rộng 2x10,5m, DPC giữa rộng 1,5m; DPC 2 bên rộng 2x 2,0m; đường gom 2x 9m; vỉa hè 2x7,0m; (tiếp giáp ĐT 293, đoạn qua xã Lão Hộ)	35.000			
5.14	KDC mới tổ dân phố Hương, thị trấn Tân An				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01...)	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01, LK02, LK03); Đối diện khuôn viên cây xanh	20.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK01); Đối diện khu dân cư hiện trạng	18.000			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0m + 1,5m, đối diện kênh Giữa	16.000			
5.15	KDT mới Long Trì, thị trấn Tân An				
-	Mặt cắt 1:1 đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	50.000			
-	Mặt cắt 2:2, rộng 33 m (xây thô)	40.000			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (làn 2 đường gom Tây Yên Tử)	30.000			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (các đoạn đường còn lại)	20.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.16	KĐT số 3, thị trấn Tân An				
-	Mặt đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	50.000			
-	Mặt đường rộng 42 m	40.000			
-	Mặt đường đôi, mỗi bên rộng 18m	35.000			
-	Mặt đường rộng 21m (lần 2 đường gom Tây Yên Tử)	30.000			
-	Mặt đường rộng 21m (lần 3 đường gom Tây Yên Tử)	20.000			
-	Mặt đường rộng 27m	25.000			
-	Mặt đường rộng 21m (các đoạn đường còn lại)	17.000			
5.17	Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ Trường THCS Tân Cũ đến cuối hồ Long Trì (nhà ông Bách, Lũng)	15.000			
5.18	Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ giáp TDP Quán Tráng đến hết đất nhà ông Phú (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)	9.000			
5.19	Đường nối đường tỉnh 299 đoạn đầu nhà ông Giáp đến hết đất TDP Quán Tráng (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)	12.000			
6	PHƯỜNG YÊN DŨNG				
*	Địa phận Phường Nham Biền (cũ)				
6.1	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến điểm giao đến đường Pháp Loa	33.000	20.000		
-	Đoạn từ điểm giao đường Pháp Loa đến Cổng Buộm	31.000	18.500		
6.2	Đường Hoàng Hoa Thám từ điểm đầu giao đường tỉnh 299 (đường 398 cũ) đến cây xăng Anh Phong	31.000	18.500		
6.3	Đường Lê Đức Trung	33.000	20.000		
6.4	Đường Nguyễn Viết Chất	22.000	13.500		
6.5	Đường Đào Sư Tích	20.000			
6.6	Đường Pháp Loa				
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	33.000	20.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	27.500			
6.7	Đường Phạm Túc Minh				
-	Đoạn từ nhà văn hóa Tô dân phố 3 (hiện nay) đến điểm giao cắt đường Đào Sư Tích	13.500	8.000		
-	Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến điểm giao đường Ngô Uông	22.000	13.500		
6.8	Đường Lưu Viết Thoảng				
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cứ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	12.000	7.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	22.000	18.500		
6.9	Đường Trần Nhân Tông				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến hết đất quán Bắc Hương	22.000	13.500		
-	Đoạn từ hết đất quán Bắc Hương đến hết đất nhà ông Cửa	16.500	10.000		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cửa đến đầu cầu Bến Đám	13.500	8.000		
6.10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám).	13.500	8.000		
6.11	Phố Ba Tổng				